

Số: 20 /2019/VSC

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2018 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính hợp nhất** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	77.632.964.922	65.176.327.612	12.456.637.310	19

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong quý 4 năm 2018, sản lượng hàng hoá thông qua cảng tăng hơn so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, việc đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin vào hoạt động khai thác và quản lý đã nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ quý 4 năm 2018 tăng 12.456.637.310 đồng, tương ứng với tăng 19% so với quý 4 năm 2017.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tiến

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
Số 11 Võ Thị Sáu, Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng
=== * ===

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2018
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Hải Phòng, tháng 01 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2018 (Báo cáo hợp nhất)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	100		603,188,940,958	492,369,580,154
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		279,499,935,132	212,263,826,089
1. Tiền	111		91,049,935,132	106,190,044,298
2. Các khoản tương đương tiền	112		188,450,000,000	106,073,781,791
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,300,000,000	49,155,299,613
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,300,000,000	49,155,299,613
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201,087,531,144	155,425,057,342
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		177,181,302,169	127,310,661,484
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,118,028,409	9,394,685,544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		20,024,658,232	19,669,272,685
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,236,457,666)	(949,562,371)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		20,523,627,223	13,369,558,391
1. Hàng tồn kho	141		20,523,627,223	13,369,558,391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		98,777,847,459	62,155,838,719
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25,248,316,993	4,874,503,041
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73,521,240,175	57,279,316,973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8,290,291	2,018,705
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,885,893,768,879	1,986,632,759,358
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53,000,000	53,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		53,000,000	53,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1,189,337,344,800	1,201,903,531,492
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,178,756,936,815	1,190,951,862,741

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2,110,286,165,888	1,924,592,760,668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(931,529,229,073)	(733,640,897,927)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		10,580,407,985	10,951,668,751
- Nguyên giá	228		18,429,526,750	15,967,317,250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,849,118,765)	(5,015,648,499)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,630,194,303	74,854,105,315
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7,630,194,303	74,854,105,315
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		111,969,282,420	112,231,665,142
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		111,814,282,420	112,076,665,142
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155,000,000	155,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		576,903,947,356	597,590,457,409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		576,903,947,356	597,590,457,409
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,489,082,709,837	2,479,002,339,512

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		544,513,132,816	769,456,660,980
I. Nợ ngắn hạn	310		271,451,674,632	369,161,250,744
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		96,963,594,606	101,421,639,201
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,280,768,926	1,633,659,247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		11,120,116,398	12,682,523,598
4. Phải trả người lao động	314		64,135,308,558	47,306,189,843
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,669,592,116	9,572,097,776
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		41,020,969,440	38,592,237,065
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		14,088,500,000	119,518,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34,172,824,588	38,434,904,014
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		273,061,458,184	400,295,410,236

1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		30,000,000	30,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		273.031.458.184	400.265.410.236
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,944,569,577,021	1,709,545,678,532
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,944,569,577,021	1,709,545,678,532
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		501.123.040.000	501.123.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		501,123,040,000	501,123,040,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36,047,891,246	36,047,891,246
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		724,734,652,533	646,581,474,591
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		382,190,432,010	284,888,612,943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		131,894,131,001	93,167,188,150
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		250,296,301,009	191,721,424,793
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		300,473,561,232	240,904,659,752
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,489,082,709,837	2,479,002,339,512

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

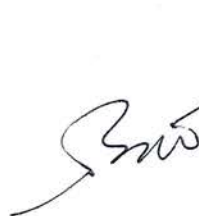
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Lý Thế Anh



Trần Xuân Bạo




Nguyễn Văn Tiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2018 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		450,525,166,456	344,361,979,045	1,694,460,145,079	1,302,882,705,987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		450,525,166,456	344,361,979,045	1,694,460,145,079	1,302,882,705,987
4. Giá vốn hàng bán	11		328,901,688,326	239,288,482,992	1,198,472,433,710	895,119,284,963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		121,623,478,130	105,073,496,053	495,987,711,369	407,763,421,024
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,533,402,095	3,936,051,720	8,650,993,772	10,460,812,513
7. Chi phí tài chính	22		7,015,525,410	12,038,540,706	34,897,894,209	49,909,240,771
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,864,013,205	11,840,637,489	34,708,326,938	49,628,735,253
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		5,969,917,278	3,209,848,670	6,855,017,278	5,851,648,670
9. Chi phí bán hàng	25		6,402,990,806	3,993,136,236	26,635,136,731	14,864,655,867
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15,795,367,132	14,730,548,696	63,187,276,441	60,881,426,069
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)+24-(24+25)}	30		100,912,914,155	81,457,170,805	386,773,415,038	298,420,559,500
12. Thu nhập khác	31		(322,078,370)	(6,950,648,284)	2,078,652,847	1,290,472,574
13. Chi phí khác	32		(7,207,749)	(7,708,393,499)	686,908,787	1,226,723,031
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(314,870,621)	757,745,215	1,391,744,060	63,749,543
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		100,598,043,534	82,214,916,020	388,165,159,098	298,484,309,043
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,039,994,034	8,582,943,175	33,920,152,609	34,656,379,200
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		93,558,049,500	73,631,972,845	354,245,006,489	263,827,929,843
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		77,632,964,922	65,176,327,612	300,408,605,009	237,278,566,793
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15,925,084,578	8,455,645,233	53,836,401,480	26,549,363,050
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					


Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

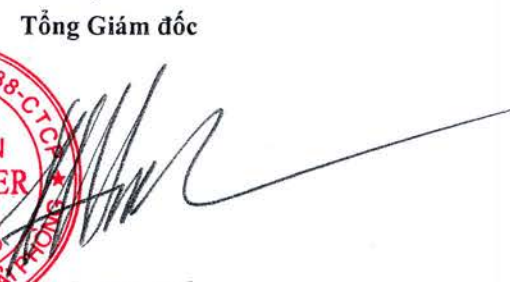
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trương Lý Thế Anh


Trần Xuân Bạo




Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2018 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		388,165,159,098	298,484,309,043
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		223,730,354,855	196,868,341,380
- Các khoản dự phòng	03		286,895,295	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(197,513,760)	(135,664,367)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,112,400,934)	(16,302,276,241)
- Chi phí lãi vay	06		34,708,326,938	49,628,735,253
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		631,580,821,492	528,543,445,068
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(69,116,624,441)	11,385,149,381
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,154,068,832)	(3,688,843,075)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24,446,078,761	13,133,240,536
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		33,838,787,320	(11,978,039,375)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(37,757,383,058)	(41,570,625,050)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33,254,117,110)	(40,844,725,539)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(31,824,134,263)	(27,811,551,260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		510,759,359,869	427,168,050,686
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(177,717,164,270)	(384,506,038,120)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		895,313,617	12,768,996,377
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(16,828,280,169)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45,855,299,613	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(4,222,500,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,519,390,626	12,843,171,025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(116,447,160,414)	(379,944,650,887)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6,800,000,000	48,750,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		16,472,547,948	77,443,164,674
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(249,136,000,000)	(200,689,480,000)

1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(101,490,528,800)	(92,060,126,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(327,353,980,852)	(166,556,441,701)
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		66,958,218,603	(119,333,041,902)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		212,263,826,089	331,452,487,098
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		277,890,440	144,380,893
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		279,499,935,132	212,263,826,089

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trương Lý Thế Anh

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Văn Tiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2018 (Báo cáo hợp nhất)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 19 vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
 - Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
 - Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
 - Sửa chữa máy móc, thiết bị;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm);
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
 - Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chờ hàng bằng xà lan;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại; Cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:		Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	74,35%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty con	66,34%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:		Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,9%
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết	22%
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:		
CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh	
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh	
CN Công ty CP Container Việt Nam tại tỉnh Quảng Ninh	Chi nhánh	

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phân ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	6,453,451,583	7,244,233,725
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84,596,483,549	98,945,810,573
- Tiền đang chuyển		
Cộng	91,049,935,132	106,190,044,298

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ

- Tiền gửi có kỳ hạn	191,750,000,000	191,750,000,000	155,229,081,404	155,229,081,404
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	188,450,000,000	188,450,000,000	106,073,781,791	106,073,781,791
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	3,300,000,000	3,300,000,000	49,155,299,613	49,155,299,613
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		111,814,282,420	112,076,665,142
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	22%	94,239,876,698	95,219,162,192
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	30,9%	15,571,905,722	14,855,002,950
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	30%	2,002,500,000	2,002,500,000
- Đầu tư vào đơn vị khác		155,000,000	155,000,000
Công ty TNHH MSC Việt Nam	5%	155,000,000	155,000,000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:			
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết:			

3. Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	177,181,302,169	127,310,661,484
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	90,410,703,980	57,127,963,451
+ APL Co., Pte. Ltd	10,890,560,897	4,477,156,594
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam-Đại lý hàng hải Hải Phòng	4,855,112,464	5,855,422,814
+ Chi nhánh Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam) tại Hải Phòng	10,357,715,953	5,331,090,020
+ Công ty TNHH đại lý vận tải EVERGREEN (VN)	18,627,346,402	13,304,945,107
+ MAERSK LINE A/S	19,002,885,578	16,193,634,782
+ MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD	12,127,273,522	6,171,725,702
+ Công ty TNHH tuyến Container T.S Hà Nội	4,580,110,516	408,265,890
+ YANG MING MARINE TRANSPORT CORP	3,630,887,479	1,128,184,321

+ CÔNG TY TNHH OOCL VIỆT NAM	6,338,811,169	4,257,538,221
- Các khoản phải thu khách hàng khác	86,770,598,189	70,182,698,033
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-

4. Phải thu khác

	Giá trị	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
a) Ngắn hạn	20,024,658,232		19,669,272,685	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	20,024,658,232		19,669,272,685	
b) Dài hạn	53,000,000		53,000,000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	53,000,000		53,000,000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	20,077,658,232		19,722,272,685	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	18,867,125,175		12,609,311,281	
- Công cụ, dụng cụ	84,980,000		8,800,000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				

- Thành phẩm		
- Hàng hóa	1,571,522,048	751,447,110
- Hàng gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng	20,523,627,223	13,369,558,391

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho
các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị
XDCB)

	Giá gốc	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm		6,648,194,303	73,768,290,893
- XDCB		-	103,814,422
- Sửa chữa		982,000,000	982,000,000
Cộng		7,630,194,303	74,854,105,315



9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Dụng cụ văn phòng		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	794,154,236,684	27,258,733,474	65,738,679,896	1,037,441,110,614					1,924,592,760,668
Mua trong kỳ	2,302,584,300	103,338,636	151,790,872	13,335,611,916					15,893,325,724
Đầu tư XDCB hoàn thành	7,315,748,444	308,082,000	13,261,650,668	158,961,513,904					179,846,995,016
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	(10,046,915,520)					(10,046,915,520)
Số dư cuối kỳ	803,772,569,428	27,670,154,110	79,152,121,436	1,199,691,320,914					2,110,286,165,888
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	244,347,265,306	7,884,538,003	20,612,380,047	460,796,714,571					733,640,897,927
Khấu hao trong kỳ	60,985,132,470	3,736,091,964	12,410,345,833	130,763,755,812					207,895,326,079
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	(10,006,994,933)					(10,006,994,933)
Số dư cuối kỳ	305,332,397,776	11,620,629,967	33,022,725,880	581,553,475,450					931,529,229,073
Giá trị còn lại									
Số dư đầu năm	549,806,971,378	19,374,195,471	45,126,299,849	576,644,396,043					1,190,951,862,741
Số dư cuối kỳ	498,440,171,652	16,049,524,143	46,129,395,556	618,137,845,464					1,178,756,936,815

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5,417,853,001	10,549,464,249	15,967,317,250
Mua trong kỳ	0	40,000,000	40,000,000
Đầu tư XDCCB hoàn thành	0	2,422,209,500	2,422,209,500
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối kỳ	5,417,853,001	13,011,673,749	18,429,526,750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	5,015,648,499	5,015,648,499
Khấu hao trong kỳ	0	2,833,470,266	2,833,470,266
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	7,849,118,765	7,849,118,765
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5,417,853,001	5,533,815,750	10,951,668,751
Số dư cuối kỳ	5,417,853,001	5,162,554,984	10,580,407,985

13. Chi phí trả trước		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		25,248,316,993		4,874,503,041
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)				
Cộng		25,248,316,993		4,874,503,041
b) Dài hạn				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)		576,903,947,356		597,590,457,409
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng TT Logistics Đình Vũ		95,270,494,007		97,660,989,247
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Cảng Xanh VIP		333,080,296,973		345,665,770,685
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Công ty CP Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh		132,014,882,035		136,324,745,333
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		16,538,274,341		17,938,952,144
Cộng		576,903,947,356		597,590,457,409
14. Tài sản khác		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
Cộng				
15. Vay và nợ thuê tài chính		287,119,958,184		519,783,410,236
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:		14,088,500,000		119,518,000,000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:		273,031,458,184		400,265,410,236
16. Phải trả người bán		Cuối kỳ		Đầu năm
		Số có khả năng		Số có khả năng
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	96,963,594,606	96,963,594,606	101,421,639,201	101,421,639,201
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	46,895,517,239	46,895,517,239	43,268,999,395	43,268,999,395

+ Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	8,274,807,807	8,274,807,807	7,290,074,115	7,290,074,115
+ Công ty TNHH Tâm Cảng Đình Vũ	10,015,372,950	10,015,372,950	-	-
+ Công ty CP dịch vụ vận tải và kho vận Hồng Quân	2,052,388,250	2,052,388,250	7,452,173,100	7,452,173,100
+ Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng	2,821,226,300	2,821,226,300	4,812,510,940	4,812,510,940
+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ dầu khí Anh Thúy	3,553,238,400	3,553,238,400	-	-
+ Công ty TNHH Phúc Nam	11,093,364,360	11,093,364,360	-	-
+ Công Ty Cổ Phần Cảng Đà Nẵng	2,486,594,662	2,486,594,662	2,542,173,316	2,542,173,316
+ Công ty cổ phần thương mại dịch vụ hàng hải nhận biển Việt Nam	2,225,288,500	2,225,288,500	2,951,609,560	2,951,609,560
+ Công ty CP Liên Việt Logistics	2,594,615,100	2,594,615,100	1,532,082,750	1,532,082,750
+ Công ty TNHH xây dựng và trang trí nội thất Thăng Long	1,778,620,910	1,778,620,910	16,688,375,614	16,688,375,614
- Phải trả các đối tượng khác	50,068,077,367	50,068,077,367	58,152,639,806	58,152,639,806
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác	-	-		
Cộng	96,963,594,606	96,963,594,606	101,421,639,201	101,421,639,201
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/đã được khấu trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	12,682,523,598	190,033,932,345	191,596,339,545	11,120,116,398
- Thuế giá trị gia tăng	3,059,607,531	138,359,999,232	139,150,888,404	2,268,718,359
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,457,648,378	33,920,152,609	33,254,117,110	7,123,683,877
- Thuế thu nhập cá nhân	2,571,303,341	5,628,449,801	7,304,061,662	895,691,480
- Các loại thuế khác	593,964,348	12,125,330,703	11,887,272,369	832,022,682
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				

Cộng	12,682,523,598	190,033,932,345	191,596,339,545	11,120,116,398
-------------	----------------	-----------------	-----------------	----------------

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	8,669,592,116	9,572,097,776
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	8,669,592,116	9,572,097,776
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	8,669,592,116	9,572,097,776

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2,702,718,194	3,159,611,854
- Bảo hiểm xã hội	5,376,000	88,981,884
- Bảo hiểm y tế	-	18,443,211
- Bảo hiểm thất nghiệp	10,962,843	18,743,232
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	172,600,000	184,750,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	845,673,850	1,044,094,650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37,283,638,553	34,077,612,234
Cộng	41,020,969,440	38,592,237,065
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	30,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	30,000,000	30,000,000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

-

-

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

-

-

b) Dài hạn

-

-

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

-

-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

- a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

25. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	455,571,420,000	36,141,891,246	0	0	0	0	856,891,035,642	166,886,296,702	1,515,490,643,590
Tăng vốn trong kỳ	45,551,620,000						237,278,566,793	48,750,000,000	94,301,620,000
Lãi trong kỳ							243,249,099	26,549,363,050	263,827,929,843
Tăng khác							(160,867,764,000)		243,249,099
Giảm vốn trong kỳ									(160,867,764,000)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác		(94,000,000)					(2,075,000,000)	(1,281,000,000)	(3,450,000,000)
Số dư đầu năm nay	501,123,040,000	36,047,891,246	0	0	0	0	931,470,087,534	240,904,659,752	1,709,545,678,532
Tăng vốn trong kỳ									6,800,000,000
Lãi trong kỳ									354,245,006,489
Tăng khác							300,408,605,009	53,836,401,480	0
Giảm vốn trong kỳ									(122,509,608,000)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác							(2,444,000,000)	(1,067,500,000)	(3,511,500,000)
Số dư cuối kỳ	501,123,040,000	36,047,891,246	0	0	0	0	1,106,925,084,543	300,473,561,232	1,944,569,577,021

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	501,123,040,000	501,123,040,000
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	501,123,040,000	455,571,420,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	45,551,620,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	501,123,040,000	501,123,040,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	101,292,108,000	92,395,284,000
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,112,304	50,112,304
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,112,304	50,112,304
+ Cổ phiếu phổ thông	50,112,304	50,112,304
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,112,304	50,112,304
+ Cổ phiếu phổ thông	50,112,304	50,112,304
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	724,734,652,533	646,581,474,591
- Quỹ đầu tư phát triển	724,734,652,533	646,581,474,591
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

- USD

957,500

1,013,813

- EUR

470

19,490

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

-

-

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

450,525,166,456

344,361,979,045

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng

450,525,166,456

344,361,979,045

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	328,901,688,326	239,288,482,992
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	328,901,688,326	239,288,482,992
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,265,644,399	3,832,188,569
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	267,757,696	103,863,151
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2,533,402,095	3,936,051,720
5. Chi phí tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước

- Lãi tiền vay	6,864,013,205	11,840,637,489
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	151,512,205	197,903,217
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kd và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	7,015,525,410	12,038,540,706
6. Thu nhập khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(6,972,787,484)
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	(322,078,370)	22,139,200
Cộng	(322,078,370)	(6,950,648,284)
7. Chi phí khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(7,818,613,655)
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	(7,207,749)	110,220,156
Cộng	(7,207,749)	(7,708,393,499)
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15,795,367,132	14,730,548,696
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-
- Các chi phí QLDN khác	15,795,367,132	14,730,548,696
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6,402,990,806	3,993,136,236
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	-	-
- Các chi phí bán hàng khác	6,402,990,806	3,993,136,236
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		

- Các khoản ghi giảm khác

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

7,039,994,033

8,582,943,175

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

-

-

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

7,039,994,033

8,582,943,175

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6. Thông tin về hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Lý Thế Anh

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Văn Tiến